

Bản án số: 27 /2017/HSST

Ngày: 21 - 8 - 2017

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**\* Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Thanh Lộc.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Hoàng Nữ Hảo Tâm.

2. Bà Hoàng Thị Tư Hậu.

- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:* Ông Lê Thanh Thọ - Thư ký  
Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên  
toà:* Ông Bùi Quang D - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số 11 Tôn Đức Thắng, thành phố H, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 09/2017/HSST ngày 08 tháng 3 năm 2017, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2017/HSST-QĐ ngày 30 tháng 6 năm 2017, đối với:

Bị cáo: **Nguyễn Đắc Quang V**, giới tính: Nam; sinh ngày 06/12/1983, tại Thừa Thiên Huế; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Số 18, kiệt 3 đường VX, phường KL, Thành phố H; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; nghề nghiệp: Nguyên Trưởng phòng Quan hệ khách hàng Ngân hàng thương mại cổ phần QD - Chi nhánh H; con ông: Nguyễn Đắc T, sinh năm 1955 và bà: Hồ Thị Bích K, sinh năm 1961; vợ: Lê Thị T, sinh năm 1982; con: có 02 con, lớn nhất 09 tuổi, nhỏ nhất 05 tuổi. Anh em ruột: có 02 người. Tiền án, tiền sự: Không.

Bắt tạm giam bị cáo từ ngày 15/01/2016 cho đến nay. Có mặt.

**\* Nguyên đơn dân sự:**

Ngân hàng thương mại cổ phần QD. Địa chỉ: số 28C-28D, Phố BT, Phường HB, Quận HK, TP Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Hải A. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Phan Quốc T, sinh năm 1960. Chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ - Trung tâm xử lý nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần QD.

- Ông Bùi Đức TR, sinh năm 1974. Chức vụ: Phó Trưởng ban pháp chế tuân thủ của Ngân hàng thương mại cổ phần QD. Đều có mặt.

**\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Đắc T, sinh năm 1955 và bà Hồ Thị Bích K, sinh năm 1961. Cùng trú tại: 18/3 đường VX, phường KL, thành phố H. Đều có mặt.

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1963. Trú tại 93 TTT, phường TX, thành phố H. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Trần Thị Phương D, sinh năm 1965. Trú tại: 58 TTN, phường VN, thành phố H. Có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Bích Y, sinh năm 1963. Trú tại: 48/5 TP, phường PV, thành phố H. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Ông Lê Quang D, sinh năm 1959. Trú tại: 58 TTN, phường VN, thành phố H. Có mặt.

6. Bà Lê Thị Th, sinh ngày 14/7/1982. Trú tại: 14/49 PĐP, thành phố H. Có mặt.

*\* Người làm chứng:*

1. Ông Võ Văn T, sinh năm 1964. Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần QĐ chi nhánh H. Trú tại: 44 ĐĐ, Phường PN, Thành phố H, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Huỳnh Thị Minh H, sinh năm 1987. Nơi ĐKHKT: 47 NTT, phường TH, thành phố H. Trú tại: 143 NL, phường TL, thành phố H. Có mặt.

3. Bà Đặng Thị Kim N, sinh năm 1983. Nơi ĐKHKT: 01/28 VTS, phường PH, thành phố H. Có mặt.

4. Bà Trương Thị Thanh L, sinh năm 1985. Nơi ĐKHKT: 37 TNĐ, phường TH, thành phố H. Trú tại: số 7 kiệt 135 ĐVN, phường AD, thành phố H. Vắng mặt.

5. Bà Trịnh Thị Ngọc A, sinh năm 1980. Nơi ĐKHKT: 27 TNT, phường TL, thành phố H. Trú tại: 36 kiệt 272 ĐBP, phường TA, thành phố H. Có mặt.

6. Bà Hoàng Thị Thu Hà, sinh năm 1982. Trú tại: 66D YK, phường TH, thành phố H. Có mặt.

7. Bà Nguyễn Thị Vĩnh Thuận, sinh năm 1983. Nơi ĐKHKT: Tổ 35, phường THĐ, quận HC, Đà Nẵng. Trú tại: số 12 kiệt 118 NLT, phường XP, thành phố H. Có mặt.

8. Bà Tôn Nữ Huyền Trang, sinh năm 1987. Trú tại: 23 NLT, phường XP, thành phố H. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

9. Bà Tôn Nữ Lệ Trung, sinh năm 1962. Nơi ĐKHKT: 23 NLT, phường XP, thành phố H. Trú tại: 07 NĐT, phường XP, thành phố H. Có mặt.

#### **NHẬN THẤY:**

Bị cáo Nguyễn Đắc Quang V bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Trong thời gian từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 10 năm 2014, Nguyễn Đắc Quang V - nguyên Trưởng phòng Quan hệ khách hàng Ngân hàng thương mại cổ phần QĐ - Chi nhánh H (gọi tắt là Ngân hàng A) đã có thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của Ngân hàng A với tổng số tiền là 6.353.050.524 đồng để tiêu xài và sử dụng vào mục đích cá nhân. Cụ thể như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt tiền của ngân hàng bằng cách cầm sổ tiết kiệm của khách hàng Nguyễn Văn H (sinh năm 1963, trú tại: 93 TTT, phường TX, Thành phố H) để vay vốn:

Do có quan hệ thân thiết và tin tưởng, nên ông Nguyễn Văn H nhờ Nguyễn Đức Quang V làm giúp các thủ tục, giấy tờ gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng A rồi đưa sổ tiết kiệm cho V cất giữ, để nhờ V rút tiền lãi hàng tháng đưa về cho ông H. Cụ thể:

- Ngày 02/5/2012, ông Nguyễn Văn H gửi tiết kiệm số tiền 1.350.000.000 đồng (sổ tiết kiệm số 00007/SD023674).

- Ngày 02/10/2012, ông Nguyễn Văn H gửi thêm số tiền 150.000.000 đồng, sổ tiết kiệm số 00008/SD082162, đến ngày 02/11/2012 đổi thành (sổ 00009/SD082896).

- Ngày 02/12/2012, ông Nguyễn Văn H gửi thêm số tiền 100.000.000 đồng (sổ tiết kiệm số 00010/KP038763, đến ngày 03/01/2013 đổi thành sổ 00011/SD109616, đến ngày 04/02/2013 đổi thành sổ 00012/SD110508).

- Ngày 04/3/2013, ông Nguyễn Văn H gửi thêm số tiền 250.000.000 đồng và đổi thành sổ tiết kiệm số 00013/SD131831.

Tổng cộng số tiền gửi tiết kiệm là 1.850.000.000 đồng.

Lợi dụng sự tin tưởng này, V nói dối với giao dịch viên là ông H cần cầm cổ sổ tiết kiệm để vay vốn và nhờ V làm các thủ tục đưa về nhà cho ông H ký. Tin lời V, nên giao dịch viên đã lập hồ sơ vay vốn để V đưa về nhà cho ông H ký. V nói dối với ông H ký bổ sung hồ sơ gửi tiền tiết kiệm, ông H tin tưởng nên không kiểm tra mà ký vào các mục khách hàng trên hồ sơ vay vốn theo yêu cầu của V. Sau đó, V đem hồ sơ giao lại cho giao dịch viên và kiểm soát viên kiểm tra, ký duyệt chi tiền cho vay, rồi V chiếm đoạt tiêu xài và sử dụng vào mục đích cá nhân. Để che dấu hành vi phạm tội, V vẫn trả tiền lãi tiết kiệm hàng tháng đầy đủ cho ông H.

Đến thời hạn thanh toán với ngân hàng, V nói dối với giao dịch viên là ông H chưa có tiền trả, nên V tiếp tục yêu cầu giao dịch viên lập hồ sơ vay vốn đáo hạn. Với thủ đoạn nêu trên, trong thời gian từ ngày 08/8/2012 đến ngày 11/01/2014, V đã yêu cầu giao dịch viên lập 28 hồ sơ vay vốn, đáo hạn cầm cổ sổ tiết kiệm và rút tiền 30 lần trong 13 hồ sơ vay vốn tại sổ tiết kiệm của ông H, chiếm đoạt với tổng số tiền là 1.837.864.111 đồng. Cụ thể:

- + Ngày 08/8/2012, chiếm đoạt số tiền 75.000.000 đồng;
- + Ngày 17/8/2012, chiếm đoạt số tiền 20.000.000 đồng;
- + Ngày 21/8/2012, chiếm đoạt số tiền 30.000.000 đồng;
- + Ngày 28/8/2012, chiếm đoạt số tiền 20.000.000 đồng;
- + Ngày 04/9/2012, chiếm đoạt số tiền 49.000.000 đồng;
- + Ngày 06/9/2012, chiếm đoạt số tiền 80.000.000 đồng;
- + Ngày 13/9/2012, chiếm đoạt số tiền 70.000.000 đồng;
- + Ngày 02/11/2012, chiếm đoạt số tiền 30.000.000 đồng;

- + Ngày 05/11/2012, chiếm đoạt số tiền 80.000.000 đồng;
- + Ngày 14/11/2012, chiếm đoạt số tiền 55.000.000 đồng;
- + Ngày 16/11/2012, chiếm đoạt số tiền 20.000.000 đồng;
- + Ngày 20/11/2012, chiếm đoạt số tiền 30.000.000 đồng;
- + Ngày 23/11/2012, chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng;
- + Ngày 08/01/2013, chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng;
- + Ngày 01/02/2013, chiếm đoạt số tiền 60.000.000 đồng;
- + Ngày 04/02/2013, chiếm đoạt số tiền 90.000.000 đồng;
- + Ngày 14/03/2013, chiếm đoạt số tiền 60.000.000 đồng;
- + Ngày 20/3/2013, chiếm đoạt số tiền 50.000.000 đồng;
- + Ngày 06/4/2013, chiếm đoạt số tiền 20.000.000 đồng;
- + Ngày 06/8/2013, chiếm đoạt số tiền 94.416.667 đồng;
- + Ngày 02/11/2013, chiếm đoạt số tiền 70.000.000 đồng;
- + Ngày 04/11/2013, chiếm đoạt số tiền 74.447.444 đồng;
- + Ngày 09/11/2013, chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng;
- + Ngày 14/11/2013, chiếm đoạt số tiền 50.000.000 đồng;
- + Ngày 19/11/2013, chiếm đoạt số tiền 70.000.000 đồng;
- + Ngày 30/11/2013, chiếm đoạt số tiền 90.000.000 đồng;
- + Ngày 10/12/2013, chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng;
- + Ngày 16/12/2013, chiếm đoạt số tiền 45.000.000 đồng;
- + Ngày 27/12/2013, chiếm đoạt số tiền 45.000.000 đồng;
- + Ngày 11/01/2014, chiếm đoạt số tiền 60.000.000 đồng;

Tại bản Kết luận giám định số 163/GĐ ngày 24/6/2016 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế, kết luận:

Chữ ký trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A7.4 so với chữ ký của Nguyễn Văn H trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M3.4 do cùng một người ký ra.

*2. Hành vi chiếm đoạt tiền của ngân hàng bằng cách rút tiền gửi tiết kiệm:*

*2.1. Hành vi chiếm đoạt tiền của ngân hàng bằng cách rút tiền gửi tiết kiệm của bà Trần Thị Phương D (sinh năm 1965, trú tại: 58 TTN, phường VN, thành phố H):*

- Ngày 09/11/2012, bà Trần Thị Phương D gửi tiết kiệm số tiền 500.000.000 đồng (sổ tiết kiệm số 00017/SD083973).

- Ngày 25/02/2013, bà Trần Thị Phương D gửi tiết kiệm số tiền 400.000.000 đồng (sổ tiết kiệm số 00020/SD131525).

- Ngày 03/3/2014, bà Trần Thị Phương D gửi tiết kiệm số tiền 1.070.000.000 đồng (sổ tiết kiệm số 00023/SD222481).

Ngoài 03 sổ tiết kiệm nêu trên, bà D còn gửi tiết kiệm tại các sổ: 00013/SD066026 mở ngày 11/7/2012, sổ 00016/SD082660 ngày mở ngày 18/10/2012, sổ 00021/SD131577 mở ngày 04/3/2013.

Do bà Trần Thị Phương D thường bận công việc và là khách hàng quen biết của Nguyễn Đắc Quang V từ nhiều năm trước, nên rất tin tưởng và thường nhờ V rút tiền tiết kiệm và tiền lãi hàng tháng đưa về nhà cho bà D.

Vào ngày 14/6/2013, bà D nhờ V rút hết tiền tiết kiệm tại sổ 00021. Lợi dụng sự tin tưởng, V dùng thủ đoạn gian dối nói với giao dịch viên bà D cần rút hết tiền tiết kiệm tại sổ 00021/SD131577 và rút 100.000.000 đồng tại sổ 00020/SD131525. Tin lời V, giao dịch viên lập chứng từ rút tiền tiết kiệm tại 02 sổ đưa cho V, để V đưa chứng từ về nhà cho bà D ký. Bà D tin tưởng V, nên đã ký tất cả các chứng từ mà không kiểm tra nội D. V giao lại chứng từ cho giao dịch viên và kiểm soát viên kiểm tra, ký duyệt chi tiền cho V số tiền 410.238.894 đồng rút từ sổ 00021 và 100.000.000 đồng rút từ sổ 00020. Sau đó, V chỉ đưa cho bà D số tiền 410.238.894 đồng, còn số tiền 100.000.000 đồng V chiếm đoạt.

Sau đó, mỗi lần bà D nhờ V làm thủ tục rút tiền lãi tiết kiệm (không có nhu cầu rút tiền tiết kiệm) thì V yêu cầu giao dịch viên lập chứng từ rút tiền lãi và cả tiền tiết kiệm của bà D. Tin tưởng V, nên giao dịch viên đã lập các chứng từ và V đưa về nhà cho bà D ký, mà không kiểm tra nội D. Rồi V đưa cho giao dịch viên và kiểm soát viên kiểm tra, ký duyệt chi tiền cho V 14 lần rút tiền tại 03 sổ tiết kiệm của bà Trần Thị Phương D (sổ tiết kiệm số 00020 rút 05 lần, số tiền 420.000.000 đồng; sổ tiết kiệm số 00017 rút 03 lần, số tiền 545.178.600 đồng; sổ tiết kiệm số 00023 rút 06 lần, số tiền 1.050.000.000 đồng). V chiếm đoạt với tổng số tiền là 2.015.178.600 đồng. Cụ thể:

- + Ngày 24/6/2014, chiếm đoạt số tiền 350.000.000 đồng;
- + Ngày 02/7/2014, chiếm đoạt 100.000.000 đồng;
- + Ngày 17/7/2014, chiếm đoạt 30.000.000 đồng;
- + Ngày 12/8/2014, chiếm đoạt 150.000.000 đồng;
- + Ngày 26/8/2014, chiếm đoạt 120.000.000 đồng;
- + Ngày 23/9/2014, chiếm đoạt 300.000.000 đồng;
- + Ngày 13/02/2014, chiếm đoạt 70.000.000 đồng;
- + Ngày 26/02/2014, chiếm đoạt 150.000.000 đồng;
- + Ngày 18/4/2014, chiếm đoạt 325.178.600 đồng;
- + Ngày 14/6/2013, chiếm đoạt 100.000.000 đồng;
- + Ngày 05/3/2014, chiếm đoạt 150.000.000 đồng;
- + Ngày 18/3/2014, chiếm đoạt 130.000.000 đồng;
- + Ngày 21/3/2014, chiếm đoạt 20.000.000 đồng;
- + Ngày 07/6/2014, chiếm đoạt 20.000.000 đồng.

Nhằm che dấu hành vi phạm tội, mỗi lần bà D cần rút tiền lãi tại các sổ tiết kiệm này, V vẫn trả tiền lãi đầy đủ cho bà D.

Như vậy, V đã chiếm đoạt của Ngân hàng A 15 lần, với tổng số tiền là 2.015.178.600 đồng tại sổ tiết kiệm của bà Trần Thị Phương D.

Tại bản Kết luận giám định số 165/GĐ ngày 04/7/2016, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế kết luận: Chữ ký trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A7 so với chữ ký của Trần Thị Phương D trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M3 do cùng một người ký ra.

Tại bản Kết luận giám định số 166/GĐ ngày 12/7/2016, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế kết luận: Chữ ký trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A7 so với chữ ký của Trần Thị Phương D trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M3 do cùng một người ký ra.

*2.2. Hành vi chiếm đoạt tiền của ngân hàng bằng cách rút tiền gửi tiết kiệm của ông Nguyễn Văn H (sinh năm 1963, trú tại: 93 TTT, phường TX, Thành phố H):*

Do có quan hệ thân thiết nên vào ngày 06/01/2014, ông Nguyễn Văn H nhờ Nguyễn Đắc Quang V làm thủ tục gửi tiết kiệm số tiền 150.000.000 đồng (sổ tiết kiệm số 00014/SD200574) và gửi sổ tiết kiệm cho V, để hàng tháng nhờ V rút tiền lãi đưa về nhà cho ông H.

Vào ngày 07/02/2014, khi đến hạn ông H rút tiền lãi, V dùng thủ đoạn gian dối nói với giao dịch viên là ông H cần rút 130.000.000 đồng tại sổ tiết kiệm. Tin lời V, giao dịch viên lập chứng từ rút tiền tiết kiệm và V đưa chứng từ về nhà cho ông H ký, mà không kiểm tra nội D. Sau đó, V giao lại chứng từ cho giao dịch viên và kiểm soát viên kiểm tra, ký duyệt chi tiền cho V, với số tiền 130.000.000 đồng. V chỉ đưa cho ông H tiền lãi là 875.000 đồng, còn chiếm đoạt 129.125.000 đồng để tiêu xài và sử dụng vào mục đích cá nhân.

Đến ngày 11/02/2014, V tiếp tục nói dối với giao dịch viên là ông H cần rút hết tiền tại sổ tiết kiệm 00014 (tắt toán). Tin tưởng V, giao dịch viên lập chứng từ rút tiền tiết kiệm và V chuyển chứng từ về nhà ông H và nói dối là ký bổ sung chứng từ rút tiền lãi. Ông H tin tưởng V nên đã ký, mà không kiểm tra nội D chứng từ. Sau đó, V giao lại chứng từ cho giao dịch viên và kiểm soát viên kiểm tra, ký duyệt chi cho V số tiền 20.882.813 đồng rồi V chiếm đoạt. Nhằm che dấu hành vi phạm tội, hàng tháng V vẫn trả tiền lãi đầy đủ cho ông H.

Như vậy, V đã chiếm đoạt của Ngân hàng A với tổng số tiền là 150.007.813 đồng tại sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Văn H.

*2.3. Hành vi chiếm đoạt tiền của ngân hàng bằng cách rút tiền gửi tiết kiệm của bà Nguyễn Thị Bích Y (sinh năm 1963, trú tại: 48/5 TP, phường PV, thành phố H):*

- Ngày 24/01/2014, bà Nguyễn Thị Bích Y gửi tiết kiệm số tiền 400.000.000 đồng tại Ngân hàng A (sổ tiết kiệm số 00057/SD215840).

- Ngày 01/3/2014, bà Nguyễn Thị Bích Y gửi tiết kiệm số tiền 869.000.000 đồng (sổ tiết kiệm số 00058/SD222164).

- Ngày 24/7/2014, bà Nguyễn Thị Bích Y gửi tiết kiệm số tiền 211.000.000 đồng (sổ tiết kiệm số 00060/SD222961).

Tổng cộng bà Y gửi tiết kiệm tại Ngân hàng A số tiền 1.480.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Bích Y là khách hàng quen biết và thân thiết với Nguyễn Đắc Quang V từ nhiều năm trước, nên rất tin tưởng và thường hay nhờ V rút tiền tiết kiệm và tiền lãi đưa về nhà cho bà Y.

Trong thời gian này, bà Y không có nhu cầu rút tiền tiết kiệm và tiền lãi, nhưng V nói dối với giao dịch viên là bà Y nhờ V rút tiền tiết kiệm chuyển về nhà giúp. Tin tưởng V, giao dịch viên lập chứng từ rút tiền tiết kiệm đưa cho V, V không đưa lại chứng từ cho bà Y, mà ký giả chữ ký của bà Y rồi chuyển lại chứng từ cho giao dịch viên, kiểm soát viên kiểm tra và ký duyệt chi tiền cho V. V không chuyển tiền cho bà Y mà chiếm đoạt để tiêu xài và sử dụng vào mục đích cá nhân.

Với thủ đoạn trên, V chiếm đoạt của Ngân hàng A 08 lần, tổng số tiền 1.400.000.000 đồng tại sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Thị Bích Y. Cụ thể:

- + Ngày 21/5/2014, chiếm đoạt 150.000.000 đồng;
- + Ngày 02/10/2014, chiếm đoạt 160.000.000 đồng;
- + Ngày 07/10/2014, chiếm đoạt 300.000.000 đồng;
- + Ngày 14/10/2014, chiếm đoạt 250.000.000 đồng;
- + Ngày 29/4/2014, chiếm đoạt 300.000.000 đồng;
- + Ngày 07/5/2014, chiếm đoạt 30.000.000 đồng;
- + Ngày 23/4/2014, chiếm đoạt 130.000.000 đồng;
- + Ngày 22/10/2014, chiếm đoạt 80.000.000 đồng.

Tại bản Kết luận giám định số 164/GĐ ngày 21/7/2016 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế, kết luận: Chữ ký trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A8 so với chữ ký của Nguyễn Thị Bích Y trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M3 không phải do cùng một người ký ra.

*2.4. Hành vi chiếm đoạt tiền của ngân hàng bằng cách rút tiền gửi tiết kiệm của ông Lê Quang D (sinh năm 1959, trú tại: 58 TTN, phường VN, thành phố H):*

- Ngày 24/7/2014, ông Lê Quang D gửi tiết kiệm số tiền 1.000.000.000 đồng (sổ tiết kiệm số 00001/SDAAA026296).

Ông Lê Quang D quen biết Nguyễn Đắc Quang V thông qua vợ là bà Trần Thị Phương D (khách hàng thường xuyên giao dịch với V), nên khoảng 01 đến 02 lần có nhờ V đem chứng từ về giao dịch tại nhà.

Trong thời gian này, ông D không có nhu cầu rút tiền tiết kiệm, tiền lãi nhưng V với dối nói giao dịch viên là khách hàng Lê Quang D nhờ V rút tiền tiết kiệm chuyển về nhà giúp. Tin tưởng V, giao dịch viên lập chứng từ rút tiền tiết kiệm đưa cho V, V đã giả chữ ký của ông D rồi chuyển lại chứng từ cho giao dịch viên và kiểm soát viên kiểm tra, ký duyệt chi tiền cho V, rồi V chiếm đoạt.

Với thủ đoạn như trên, V chiếm đoạt của Ngân hàng A 03 lần, tổng số tiền 950.000.000 đồng tại sổ tiết kiệm của ông Lê Quang D. Cụ thể:

- + Ngày 24/9/2014, chiếm đoạt số tiền 350.000.000 đồng;
- + Ngày 30/9/2014, chiếm đoạt số tiền 400.000.000 đồng;
- + Ngày 02/10/2014, chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng.

Tại bản Kết luận giám định số 167/GĐ ngày 29/7/2016, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế kết luận:

1. Chữ ký trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1; A2; A3 so với chữ ký của Lê Quang D trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M4 không phải do cùng một người ký ra.

2. Chữ ký trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với chữ ký của Lê Quang D trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M4 do cùng một người ký ra.

Như vậy, Nguyễn Đắc Quang V đã có thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của Ngân hàng thương mại cổ phần QĐ - chi nhánh H, với tổng số tiền là 6.353.050.524 đồng (Sáu tỷ ba trăm năm mươi ba triệu không trăm năm mươi nghìn năm trăm hai mươi bốn đồng).

\* Cơ quan điều tra thu giữ tang vật trong quá trình điều tra gồm:

Một số tài liệu, hóa đơn, chứng từ, sổ tiết kiệm và hồ sơ liên quan đến hành vi phạm tội của Nguyễn Đắc Quang V (được nêu rõ tại các Biên bản thu giữ đồ vật, tài liệu theo các bút lục từ số 262 – 683e). Tất cả các tài liệu, chứng từ này được lưu theo hồ sơ vụ án.

\* Về trách nhiệm dân sự:

- Sau khi xảy ra sự việc, Ngân hàng A đã trích tiền từ quỹ dự phòng để khắc phục thiệt hại cho ông Lê Quang D, với số tiền là 963.228.428 đồng và bà Nguyễn Thị Bích Y, với số tiền là 1.429.464.103 đồng. Ông Lê Quang D và bà Nguyễn Thị Bích Y không có yêu cầu gì.

- Ngân hàng A và bà Trần Thị Phương D đã thỏa thuận bồi thường số tiền 900.000.000 đồng, nên bà D đã làm thủ tục tất toán 03 sổ tiết kiệm nói trên và cam đoan không có khiếu nại gì, đồng thời có đơn bãi nại xin rút đơn tố cáo và xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo V.

- Ông Nguyễn Đắc T và bà Hồ Thị Bích K (bố mẹ ruột của bị cáo V) đã có thỏa thuận, cam kết chịu trách nhiệm bồi thường số tiền V đã chiếm đoạt từ tiền gửi tiết kiệm của ông Nguyễn Văn H, nên ông H không yêu cầu Ngân hàng A bồi thường thiệt hại. Ngân hàng A đã bồi thường cho ông H 02 lần với tổng giá trị 230.000.000đ.

- Chị Lê Thị Thủy (vợ của bị cáo V) đã nộp tại Cơ quan điều tra số tiền 10.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả do hành vi phạm tội của V gây ra.

Tại bản cáo trạng số 06/QĐ/KSĐT ngày 06/3/2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã truy tố bị cáo Nguyễn Đắc Quang V về tội “Lừa

đạo chiếm đoạt tài sản” quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế giữ nguyên quan điểm cáo trạng truy tố bị cáo Nguyễn Đắc Quang V về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điểm a, Khoản 4, Điều 139 Bộ luật Hình sự; Điểm g Khoản 1 Điều 48; các Điểm b, p Khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Đắc Quang V từ 14 năm tù đến 15 năm tù.

*Về trách nhiệm dân sự:* Cần buộc Nguyễn Đắc Quang V bồi thường cho Ngân hàng A số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt.

*Về xử lý vật chứng:* Đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác;

### **XÉT THẤY:**

Đã có đủ cơ sở để kết luận: Do có ý định chiếm đoạt tài sản để có tiền tiêu xài và sử dụng vào mục đích cá nhân, trong khoảng thời gian từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 10 năm 2014, Nguyễn Đắc Quang V - nguyên Trưởng phòng Quan hệ khách hàng Ngân hàng thương mại cổ phần QD - Chi nhánh H (gọi tắt là Ngân hàng A) có một số khách hàng quen biết, thân thiết không có điều kiện đến ngân hàng để giao dịch đã nhờ V rút tiền lãi tiết kiệm hoặc giữ sổ tiết kiệm giúp. V đã lợi dụng và dùng thủ đoạn gian dối nói với các giao dịch viên, kiểm soát viên là những khách hàng này cần giao dịch tại nhà theo yêu cầu của họ và tạo điều kiện thuận lợi cho các khách hàng mà V đã giới thiệu. Tin tưởng V, các giao dịch viên và kiểm soát viên đã lập các chứng từ rút tiền gốc, lãi suất tiết kiệm và hợp đồng tín dụng trước để V giao dịch ngoài hệ thống ngân hàng. Do những khách hàng này tin tưởng, thiếu kiểm tra nên đã ký tất cả các chứng từ do V đưa mà không kiểm tra nội D chứng từ mà V đưa họ ký. Bên cạnh đó, V còn có hành vi giả chữ ký của khách hàng ký vào các chứng từ rút tiền rồi chiếm đoạt của Ngân hàng thương mại cổ phần QD - Chi nhánh H, với tổng số tiền là 6.353.050.524 đồng (Sáu tỷ ba trăm năm mươi ba triệu không trăm năm mươi nghìn năm trăm hai mươi bốn đồng) để tiêu xài cá nhân.

Cụ thể:

1. Trong thời gian từ ngày 08/8/2012 đến ngày 11/01/2014, V đã yêu cầu giao dịch viên lập 28 hồ sơ vay vốn, đáo hạn cầm cố sổ tiết kiệm và rút tiền 30 lần trong 13 hồ sơ vay vốn tại sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Văn H, chiếm đoạt của Ngân hàng A với tổng số tiền là 1.837.864.111 đồng.

2. V đã chiếm đoạt của Ngân hàng A 15 lần, với tổng số tiền là 2.015.178.600 đồng tại sổ tiết kiệm của bà Trần Thị Phương D.

3. V đã chiếm đoạt của Ngân hàng A với tổng số tiền là 150.007.813 đồng tại sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Văn H.

4. V chiếm đoạt của Ngân hàng A 08 lần, tổng số tiền 1.400.000.000 đồng tại sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Thị Bích Y.

5. V chiếm đoạt của Ngân hàng A 03 lần, tổng số tiền 950.000.000 đồng tại sổ tiết kiệm của ông Lê Quang D.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nguyễn Đắc Quang V đã thừa nhận hành vi của mình.

Với các hành vi của bị cáo Nguyễn Đắc Quang V như nêu trên, việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế truy tố bị cáo V về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, có căn cứ pháp luật.

Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo V thì thấy rằng:

Hành vi của bị cáo Nguyễn Đắc Quang V là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của tổ chức được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Vụ án chiếm đoạt tài sản có tang số phạm tội rất lớn. Hành vi của bị cáo thể hiện sự táo bạo, liều lĩnh, xem thường kỷ cương pháp luật. Bị cáo phạm vào tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội nhiều lần quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo Nguyễn Đắc Quang V với mức phạt nghiêm nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần áp dụng cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là sau khi bị phát hiện, bị cáo đã bồi thường một phần thiệt hại để khắc phục hậu quả mà mình đã gây ra; bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình.

Về trách nhiệm dân sự:

- Đối với số tiền 1.400.000.000 đồng và 950.000.000 đồng mà V đã chiếm đoạt của Ngân hàng A bằng cách rút tiền gửi tiết kiệm của khách hàng Nguyễn Thị Bích Y và khách hàng Lê Quang D: Sau khi xảy ra sự việc, Ngân hàng A đã trích tiền từ quỹ dự phòng để khắc phục thiệt hại cho ông Lê Quang D với số tiền là 963.228.428 đồng và bà Nguyễn Thị Bích Y với số tiền là 1.429.464.103 đồng. Ông Lê Quang D và bà Nguyễn Thị Bích Y không có yêu cầu gì. Do đó, cần buộc bị cáo phải bồi thường số tiền trên cho Ngân hàng A.

- Đối với số tiền 2.115.178.600 đồng mà V đã chiếm đoạt của Ngân hàng A bằng cách rút tiền gửi tiết kiệm của khách hàng Trần Thị Phương D: Ngân hàng thương mại cổ phần QD - Chi nhánh H và bà Trần Thị Phương D đã thỏa thuận bồi thường số tiền 900.000.000 đồng, nên bà D đã làm thủ tục tắt toán 03 sổ tiết kiệm nói trên và cam đoan không có khiếu nại gì, đồng thời có đơn bãi nại xin rút đơn tố cáo và xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo V. Cần buộc bị cáo phải bồi thường số tiền 900.000.000 đồng cho Ngân hàng A.

- Đối với số tiền 1.837.864.111 đồng mà V đã chiếm đoạt của Ngân hàng A bằng cách cầm cố sổ tiết kiệm và số tiền 150.007.813 đồng mà V đã chiếm đoạt của Ngân hàng A bằng cách rút tiền gửi tiết kiệm của khách hàng Nguyễn Văn H: Ông Nguyễn Văn H chỉ yêu cầu bồi thường 900.000.000 đồng trong tổng số tiền nêu trên. Ông Nguyễn Đắc T và bà Hồ Thị Bích K (bố mẹ ruột của bị cáo V) đã có thỏa thuận, cam kết tự nguyện chịu trách nhiệm bồi thường số tiền V

đã chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn H, nên ông H không yêu cầu Ngân hàng thương mại cổ phần QD - chi nhánh H bồi thường thiệt hại. Ngân hàng đã bồi thường cho ông H 230 triệu đồng và không yêu cầu bị cáo V phải bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt.

Như vậy, tổng cộng bị cáo Nguyễn Đắc Quang V phải bồi thường số tiền:  $963.228.428 \text{ đồng} + 1.429.464.103 \text{ đồng} + 900.000.000 \text{ đồng} = 3.292.692.531 \text{ đồng}$  cho Ngân hàng thương mại cổ phần QD. Chị Lê Thị T (vợ của bị cáo V) đã nộp tại Cơ quan điều tra số tiền 10.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả do hành vi phạm tội của V gây ra. (Theo Quyết định chuyển vật chứng số 04/QĐ-KSĐT ngày 08/3/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế). Do đó, số tiền bị cáo Nguyễn Đắc Quang V còn phải bồi thường số tiền cho Ngân hàng thương mại cổ phần QD là 3.282.692.531 đồng.

Về vật chứng vụ án:

Tiếp tục lưu giữ hồ sơ vụ án các tài liệu, hóa đơn, chứng từ, sổ tiết kiệm và hồ sơ liên quan đến hành vi phạm tội của Nguyễn Đắc Quang V (được nêu rõ tại các Biên bản thu giữ đồ vật, tài liệu theo các bút lục trong hồ sơ vụ án từ số 262 – 683e).

Về án phí:

Án phí hình sự sơ thẩm bị cáo Nguyễn Đắc Quang V phải chịu theo luật định.

Án phí dân sự sơ thẩm bị cáo Nguyễn Đắc Quang V phải chịu trên số tiền còn phải bồi thường 3.282.692.531 đồng (theo Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án) là:  $72.000.000 \text{ đ} + 2\% \times (3.282.692.531 \text{ đ} - 2.000.000.000 \text{ đ}) = 72.000.000 \text{ đồng} + 2\% \times 1.282.692.531 \text{ đ} = 72.000.000 \text{ đ} + 25.653.850 \text{ đ} = 97.653.850 \text{ đ}$ .

Vì những lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đắc Quang V phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng Điểm a, Khoản 4, Điều 139; Điểm b, p Khoản 1 Điều 46; Điểm g Khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Đắc Quang V 14 (mười bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam 15/01/2016.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 của Bộ luật hình sự,

1. Buộc bị cáo Nguyễn Đắc Quang V phải bồi thường số tiền 3.292.692.531 đồng cho Ngân hàng thương mại cổ phần QD. Trong đó:

- Bồi thường cho Ngân hàng thương mại cổ phần QD số tiền mà Ngân hàng đã trả cho bà Y 1.429.464.103 đồng;

- Bồi thường cho Ngân hàng thương mại cổ phần QD số tiền mà Ngân hàng đã trả ông D 963.228.428 đồng;

- Bồi thường cho Ngân hàng thương mại cổ phần QD số tiền mà Ngân hàng đã trả cho bà D 900.000.000 đ.

Chị Lê Thị T (vợ của bị cáo V) đã nộp tại Cơ quan điều tra số tiền 10.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả do hành vi phạm tội của V gây ra (Theo Quyết định chuyển vật chứng số 04/QĐ-KSĐT ngày 08/3/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế). Do đó, số tiền bị cáo Nguyễn Đắc Quang V còn phải bồi thường số tiền cho Ngân hàng thương mại cổ phần QD là 3.282.692.531 đồng.

2. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn H và vợ chồng ông Nguyễn Đắc T, bà Hồ Thị Bích K: vợ chồng ông Nguyễn Đắc T, bà Hồ Thị Bích K tự nguyện bồi thường thay bị cáo Nguyễn Đắc Quang V. Ông Nguyễn Văn H chỉ yêu cầu ông T bà K bồi thường 900.000.000đ. Ông Nguyễn Văn H không yêu cầu Ngân hàng phải bồi thường. Ngân hàng thương mại cổ phần QD không yêu cầu bị cáo V phải bồi thường số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của Ngân hàng bằng cách cầm cố sổ tiết kiệm và rút sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Văn H.

Ngân hàng đã bồi thường 230.000.000đ cho ông Nguyễn Văn H, số tiền còn lại vợ chồng ông Nguyễn Đắc T, bà Hồ Thị Bích K phải bồi thường là 670.000.000đ.

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Đắc Quang V phải chịu 200.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Đắc Quang V phải chịu 97.653.850 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chưa thi hành các khoản tiền nói trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án sơ thẩm xét xử công khai, bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

**\* Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT-Huế;
- Phòng PV 27- Công an TT-Huế;
- Sở Tư pháp tỉnh TT-Huế;
- Trại tạm giam Công an tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh TT-Huế;
- Bị cáo; Nguyên đơn dân sự;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu: VP; HSVA; Tòa Hình sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**NGUYỄN THANH LỘC**

